

Số: 359/ TB – BVTTTW1

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

### **THÔNG BÁO BÁO GIÁ**

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp Dịch vụ Xét nghiệm mẫu nước sinh hoạt, nước uống trực tiếp, nước thải y tế năm 2025

Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để triển khai xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói cung cấp dịch vụ Xét nghiệm mẫu nước sinh hoạt, nước uống trực tiếp, nước thải y tế năm 2025.

Bệnh viện kính mời các đơn vị cung cấp dịch vụ có quan tâm và đáp ứng đủ điều kiện, tư cách pháp nhân, uy tín, năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực gói thầu trên gửi hồ sơ báo giá theo các thông tin chi tiết:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Tâm thần Trung ương I, xã Thường Tín, Hà Nội
- Điện thoại: 02433.853.227

2. Hồ sơ chào giá: Các đơn vị thử nghiệm phải nộp hồ sơ năng lực chứng minh được chứng nhận Vilas đối với các chỉ tiêu phân tích trong nền mẫu nước uống và nước sạch; được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường ( Vimcerts) đối với các chỉ tiêu trong nền mẫu nước thải. 01 báo giá đầy đủ có chữ ký, dấu đại diện pháp nhân và đóng dấu giáp lai trong trường hợp có báo giá nhiều trang; thời hạn hiệu lực của báo giá (tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá) và mức thuế GTGT theo nội dung chi tiết trong phụ lục đính kèm.

3. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ ngày 10/10/2025 đến ngày 20/10/2025. Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét, đánh giá.

4. Hình thức nộp báo giá: Nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện.

5. Địa chỉ tiếp nhận báo giá: Khoa Kiểm soát nhiễm Khuẩn Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1, Xã Thường Tín, TP Hà Nội.

Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 rất mong nhận được sự tham gia của Quý đơn vị. Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: KSNK, HCQT

**TL GIÁM ĐỐC**  
**T. PHÒNG HCQT**



**TRƯỞNG PHÒNG HCQT**  
**Ths. Đinh Quang Thùy**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo thông báo số: 359/ TB -BVTTTW1 ngày 10 tháng 10 năm 2025)

| TT   | CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH                                                                                                 | SỐ LƯỢNG | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|------------|
| I    | <b>Mẫu nước sinh hoạt theo QCVN 01-1: 2024/BYT</b>                                                                 |          |         |            |
| I.1  | <b>Chỉ tiêu giám sát A (1 tháng/1 lần x 3 tháng) = 3 mẫu (theo điều 4 Thông tư 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024)</b> |          |         |            |
| 1    | Coliorm tổng số                                                                                                    | 3        |         |            |
| 2    | Ecoli                                                                                                              | 3        |         |            |
| 3    | Màu sắc                                                                                                            | 3        |         |            |
| 4    | Mùi, vị                                                                                                            | 3        |         |            |
| 5    | Độ pH                                                                                                              | 3        |         |            |
| 6    | Độ đục                                                                                                             | 3        |         |            |
| 7    | Hàm lượng Asen                                                                                                     | 3        |         |            |
| 8    | Hàm lượng Clo dư                                                                                                   | 3        |         |            |
| 9    | Chỉ số Pecmanganat                                                                                                 | 3        |         |            |
| 10   | Hàm lượng amoni.                                                                                                   | 3        |         |            |
| II.2 | <b>Chỉ tiêu giám sát B (3 tháng/1 lần ) = 1 mẫu (theo điều 4 Thông tư 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024)</b>          |          |         |            |
| 11   | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)                                                                                | 1        |         |            |
| 12   | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)                                                                                | 1        |         |            |
| 13   | Hàm lượng Antimon                                                                                                  | 1        |         |            |
| 14   | Hàm lượng Bari                                                                                                     | 1        |         |            |
| 15   | Hàm lượng Bor (Tính chung cho cả Borat và axit Boric)                                                              | 1        |         |            |
| 16   | Hàm lượng Cadimi                                                                                                   | 1        |         |            |
| 17   | Hàm lượng Chì                                                                                                      | 1        |         |            |
| 18   | Hàm lượng Crom                                                                                                     | 1        |         |            |
| 19   | Hàm lượng Đồng                                                                                                     | 1        |         |            |
| 20   | Độ cứng (Tính theo CaCO3)                                                                                          | 1        |         |            |

|    |                               |   |  |  |
|----|-------------------------------|---|--|--|
| 21 | Hàm lượng Florua              | 1 |  |  |
| 22 | Hàm lượng Kẽm                 | 1 |  |  |
| 23 | Hàm lượng Mangan.             | 1 |  |  |
| 24 | Hàm lượng Natri.              | 1 |  |  |
| 25 | Hàm lượng Nhôm.               | 1 |  |  |
| 26 | Hàm lượng Niken               | 1 |  |  |
| 27 | Hàm lượng Nitrat.             | 1 |  |  |
| 28 | Hàm lượng Nitrit.             | 1 |  |  |
| 29 | Hàm lượng Sắt                 | 1 |  |  |
| 30 | Hàm lượng Selen               | 1 |  |  |
| 31 | Hàm lượng Sunfat              | 1 |  |  |
| 32 | Hàm lượng Sunfua              | 1 |  |  |
| 33 | Hàm lượng Thuỷ ngân           | 1 |  |  |
| 34 | Tổng chất rắn hòa tan         | 1 |  |  |
| 35 | CN <sup>-</sup> (Xyanua)      | 1 |  |  |
|    | <i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>  |   |  |  |
| 36 | 1,1,1 trichloroethane         | 1 |  |  |
| 37 | 1,2 Dicloroetan               | 1 |  |  |
| 38 | 1,2 Dicloroeten               | 1 |  |  |
| 39 | Carbontetraclorua             | 1 |  |  |
| 40 | Diclorometan                  | 1 |  |  |
| 41 | Tetracloroeten                | 1 |  |  |
| 42 | Tricloroeten                  | 1 |  |  |
| 43 | Vinyl clorua                  | 1 |  |  |
|    | <i>b. Hydrocacbua thom</i>    |   |  |  |
| 44 | Benzen                        | 1 |  |  |
| 45 | Etyl benzen                   | 1 |  |  |
| 46 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | 1 |  |  |
| 47 | Styren                        | 1 |  |  |
| 48 | Toluen                        | 1 |  |  |
| 49 | Xylen                         | 1 |  |  |
|    | <i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i> |   |  |  |
| 50 | 1,2 diclorobenzen             | 1 |  |  |
| 51 | Monoclorobenzen               | 1 |  |  |

|    |                                          |   |  |  |
|----|------------------------------------------|---|--|--|
| 52 | Triclorobenzen                           | 1 |  |  |
|    | <i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>      |   |  |  |
| 53 | Acryamide                                | 1 |  |  |
| 54 | Epiclohydrin                             | 1 |  |  |
| 55 | Hexacloro butadien                       | 1 |  |  |
|    | <i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i> |   |  |  |
| 56 | 1,2 -Dibromo -3 Cloropropan              | 1 |  |  |
| 57 | 1,2 Dicloropropan                        | 1 |  |  |
| 58 | 1,3 Dicloropropen                        | 1 |  |  |
| 59 | 2,4 D                                    | 1 |  |  |
| 60 | 2,4 DB                                   | 1 |  |  |
| 61 | Alachlor                                 | 1 |  |  |
| 62 | Aldicarb                                 | 1 |  |  |
| 63 | Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine   | 1 |  |  |
| 64 | Carbonfuran                              | 1 |  |  |
| 65 | Chlorpyrifos                             | 1 |  |  |
| 66 | Clodane                                  | 1 |  |  |
| 67 | Clorotoluron                             | 1 |  |  |
| 68 | Cyanazine                                | 1 |  |  |
| 69 | DDT và các dẫn xuất                      | 1 |  |  |
| 70 | Dichloprop                               | 1 |  |  |
| 71 | Fenoprop                                 | 1 |  |  |
| 72 | Hydroxyatrazine                          | 1 |  |  |
| 73 | Isoproturon                              | 1 |  |  |
| 74 | MCPA                                     | 1 |  |  |
| 75 | Mecoprop                                 | 1 |  |  |
| 76 | Methoxychlor                             | 1 |  |  |
| 77 | Molinate                                 | 1 |  |  |
| 78 | Pendimetalin                             | 1 |  |  |
| 79 | Permethrin Mg/t                          | 1 |  |  |
| 80 | Propanil Uq/L                            | 1 |  |  |
| 81 | Simazine                                 | 1 |  |  |
| 82 | Trifuralin                               | 1 |  |  |

|           |                                             |   |  |  |
|-----------|---------------------------------------------|---|--|--|
|           | Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |   |  |  |
| 83        | 2,4,6 Triclorophenol                        | 1 |  |  |
| 84        | Bromat                                      | 1 |  |  |
| 85        | Bromodiclorometan                           | 1 |  |  |
| 86        | Bromoform                                   | 1 |  |  |
| 87        | Chloroform                                  | 1 |  |  |
| 88        | Dibromoacetonitrile                         | 1 |  |  |
| 89        | Dibromochloromethane                        | 1 |  |  |
| 90        | Dichloroacetonitrile                        | 1 |  |  |
| 91        | Dichloroacetic acid                         | 1 |  |  |
| 92        | Focmaldehyde                                | 1 |  |  |
| 93        | Monochloramine                              | 1 |  |  |
| 94        | Monochloroacetic acid                       | 1 |  |  |
| 95        | Trichloroacetic acid                        | 1 |  |  |
| 96        | Trichloroaxetonitril                        | 1 |  |  |
|           | Thông số nhiễm xạ                           |   |  |  |
| 97        | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$              | 1 |  |  |
| 98        | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$               | 1 |  |  |
|           | <b>Tổng A</b>                               |   |  |  |
| <b>II</b> | <b>Nước uống theo QCVN 06-01: 2010 BYT</b>  |   |  |  |
| 1         | Atimon (Sb)                                 | 1 |  |  |
| 2         | Asen (As)                                   | 1 |  |  |
| 3         | Bari (Ba)                                   | 1 |  |  |
| 4         | Borat (Tính theo B)                         | 1 |  |  |
| 5         | Bromat                                      | 1 |  |  |
| 6         | Cadimi (Cd)                                 | 1 |  |  |
| 7         | Clor                                        | 1 |  |  |
| 8         | Clorat                                      | 1 |  |  |
| 9         | Clorit                                      | 1 |  |  |
| 10        | Crom (Cr)                                   | 1 |  |  |
| 11        | Đồng (Cu)                                   | 1 |  |  |
| 12        | Cyanide (CN <sup>-</sup> )                  | 1 |  |  |
| 13        | Florua (F <sup>-</sup> )                    | 1 |  |  |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |  |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|
| 14         | Chì (Pb)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 |  |  |
| 15         | Mangan (Mn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1 |  |  |
| 16         | Thủy ngân (Hg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1 |  |  |
| 17         | Molipden (Mo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1 |  |  |
| 18         | Ni (Niken)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 |  |  |
| 19         | Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ )                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 |  |  |
| 20         | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ )                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 |  |  |
| 21         | Selen (Se)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 |  |  |
| 22         | Coliform                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 |  |  |
| 23         | Ecoli                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1 |  |  |
| 24         | Streptococci Fecal                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1 |  |  |
| 25         | P. Aeruginosa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1 |  |  |
| 26         | Vì khuẩn kỵ khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1 |  |  |
|            | <b>Tổng B</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nước thải y tế theo QCVN 28: 2010/ BTNMT</b><br><b>(Theo Giấy phép xả thải số 330/GP-TCTL-PCTTr ngày 05/7/2021: 1 mẫu/1 vị trí x 2 vị trí x 3 lần liên tiếp = 6 mẫu): 3 lần liên tiếp quan trắc nước thải vì các mẫu quan trắc đã thực hiện trước đó đang bị sai số lượng chỉ tiêu và phương pháp lấy mẫu</b> |   |  |  |
| 1          | pH                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6 |  |  |
| 2          | BOD5 (20oC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6 |  |  |
| 3          | COD                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6 |  |  |
| 4          | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6 |  |  |
| 5          | Sulfua (tính theo $\text{H}_2\text{S}$ )                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6 |  |  |
| 6          | Amoni (tính theo N)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6 |  |  |
| 7          | Nitrat (tính theo N)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6 |  |  |
| 8          | Phosphat (tính theo P)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6 |  |  |
| 9          | Dầu mỡ động thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6 |  |  |
| 10         | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6 |  |  |
| 11         | Tổng hoạt độ phóng xạ beta                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6 |  |  |
| 12         | Tổng coliforms                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6 |  |  |
| 13         | Salmonella                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6 |  |  |
| 14         | Shigella                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6 |  |  |
| 15         | Vibrio cholerae                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6 |  |  |

|          |                        |   |  |  |
|----------|------------------------|---|--|--|
|          | <b>Tổng C</b>          |   |  |  |
| <b>D</b> | <b>Chi phí khác</b>    |   |  |  |
| 1        | Công lấy mẫu           | 5 |  |  |
| 2        | Xe vận chuyển          | 5 |  |  |
|          | <b>Tổng D</b>          |   |  |  |
|          | <b>Cộng A, B, C, D</b> |   |  |  |
|          | <b>Thuế GTGT 8%</b>    |   |  |  |
|          | <b>Tổng cộng</b>       |   |  |  |